KPMG

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.19 14:01:04+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-01-00384-22-2

Nelson Rodriguez Casihan	Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4629-2018-007-2
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.716.890.609.249**	**4.341.657.998.507**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**350.348.654.837**	**214.892.501.700**
Tiền	111		104.348.654.837	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**234.030.043.550**	**256.215.829.261**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	230.980.043.550	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	3.050.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.301.361.112.379**	**3.061.256.173.445**
Phải thu của khách hàng	131	10	211.807.982.202	246.912.506.997
Trả trước cho người bán	132	11	62.041.555.456	132.034.085.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	3.028.150.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	30.448.520.156	51.432.336.252
Dự phòng phải thu khó đòi	137	14	(31.086.945.435)	(31.872.755.615)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**582.268.087.468**	**579.848.291.684**
Hàng tồn kho	141		597.413.311.157	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.145.223.689)	(39.703.378.051)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**248.882.711.015**	**229.445.202.417**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20(a)	100.171.657.285	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.506.344.837	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		204.708.893	28.380.108

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.706.392.653.666**	**7.529.368.029.094**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32.648.683.664**	**31.662.892.232**
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	32.648.683.664	31.662.892.232
Tài sản cố định	**220**		**4.598.246.991.644**	**4.207.967.474.781**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	4.014.725.659.759	3.693.941.388.316
Nguyên giá	*222*		*4.586.194.295.872*	*4.146.929.538.803*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(571.468.636.113)*	*(452.988.150.487)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	17	294.264.548.922	209.550.128.308
Nguyên giá	*225*		*337.397.810.392*	*241.598.636.949*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(43.133.261.470)*	*(32.048.508.641)*
Tài sản cố định vô hình	227	18	289.256.782.963	304.475.958.157
Nguyên giá	*228*		*339.486.322.724*	*339.266.322.724*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(50.229.539.761)*	*(34.790.364.567)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**248.570.541.235**	**443.724.235.349**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	248.570.541.235	443.724.235.349
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.135.490.172.000**	**2.135.490.172.000**
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**691.436.265.123**	**710.523.254.732**
Chi phí trả trước dài hạn	261	20(b)	565.210.224.600	577.095.065.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4.325.216.236	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	22	121.900.824.287	129.142.457.411
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**12.423.283.262.915**	**11.871.026.027.601**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.638.737.938.183**	**6.119.866.695.581**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.049.486.055.952**	**2.522.777.722.460**
Phải trả người bán	311	23	552.362.797.564	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước	312		92.878.365.415	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	24	2.743.714.299	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		20.362.511	7.443.377.654
Chi phí phải trả	315	25	316.496.541.043	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.107.053.601	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	567.827.719.075	7.794.750.677
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27(a)	1.516.049.502.444	1.694.372.457.993
Nợ dài hạn	**330**		**3.589.251.882.231**	**3.597.088.973.121**
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	58.053.500.000	5.968.500.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27(b)	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	340.226.706.365	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.784.545.324.732**	**5.751.159.332.020**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**5.784.545.324.732**	**5.751.159.332.020**
Vốn cổ phần	411	30	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.269.884.470.000*	*3.269.884.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.176.650.695	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*131.878.603.480*	*403.360.978.012*
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế kỳ này/ năm trước	*421b*		*91.298.047.215*	*(271.482.374.532)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		172.479.188.888	230.391.243.391
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.423.283.262.915**	**11.871.026.027.601**

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**1.948.683.678.409**	**10.705.342.372.641**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**7.655.351.143**	**473.493.926.248**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**1.941.028.327.266**	**10.231.848.446.393**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	**11**	**33**	**1.830.459.048.185**	**8.922.842.372.503**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**110.569.279.081**	**1.309.006.073.890**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	477.933.162.170	68.569.905.257
Chi phí tài chính	22	35	193.506.528.045	255.190.117.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*187.816.239.638*	*210.890.936.685*
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		-	147.480.429
Chi phí bán hàng	25	36	198.544.602.287	446.441.383.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	163.200.908.180	380.790.494.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**33.250.402.739**	**295.301.463.923**
Thu nhập khác	31	38	5.230.524.876	86.630.458.321
Chi phí khác	32	39	7.669.519.711	11.266.766.715
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.438.994.835)**	**75.363.691.606**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.811.407.904**	**370.665.155.529**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**(28.300.000)**	**88.915.077.912**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**(2.546.284.808)**	**(6.572.012.274)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**33.385.992.712**	**288.322.089.891**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	**60**		**33.385.992.712**	**288.322.089.891**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		91.298.047.215	289.552.799.532
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(57.912.054.503)	(1.230.709.641)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	279	886

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**30.811.407.904**	**370.665.155.529**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	153.684.778.867	383.768.521.245
Các khoản dự phòng	03	(25.218.893.586)	(5.212.011.648)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.128.246)	180.100.502
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(95.860.034.838)	(62.934.027.222)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	191.387.598.632	221.096.819.037
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**254.803.728.733**	**907.564.557.443**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	10.693.205.031	(166.405.377.879)
Biến động hàng tồn kho	10	22.138.358.578	(433.959.133.218)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	737.022.304.072	145.738.036.000
Biến động chi phí trả trước	12	42.164.805.615	42.993.419.705
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	25.185.785.711	(804.054.642.092)
		1.092.008.187.740	**(308.123.140.041)**
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(189.461.724.145)	(209.158.479.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(83.439.141.730)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(775.696.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**902.193.325.730**	**(601.496.457.790)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(411.171.231.865)	(281.070.897.876)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	160.695.047.030	1.231.651.090
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(3.489.750.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	3.121.350.000.000	261.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	183.473.523.305	30.470.342.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(435.402.661.530)**	**12.131.096.174**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(50.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.901.739.260.329	5.513.277.517.761
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.226.297.126.989)	(5.166.050.815.684)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.641.753.549)	(3.333.439.389)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(27.530.627.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(331.335.639.309)**	**316.312.635.088**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**135.455.024.891**	**(273.052.726.528)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**214.892.501.700**	**1.635.795.211.649**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**1.128.246**	**(148.527.502)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**350.348.654.837**	**1.362.593.957.619**

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2022	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")		Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")		Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam")	(i)	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")	(i)	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2022	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2022
4	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(i)	Chăn nuôi gia súc	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(ii)	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iii)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iii) Công ty liên kết này thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có hai hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") như sau:

- Meat Hà Nam và một bên liên quan đã ký kết BCC để hợp tác sản xuất các sản phẩm từ thịt heo trong thời hạn 10 năm. Theo đó, Meat Hà Nam sẽ đóng góp vào BCC quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng liên quan. Bên liên quan sẽ đóng góp vào BCC tiền cho mục đích chi tiêu vốn và vốn lưu động. Meat Hà Nam và bên liên quan sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong BCC. Meat Hà Nam được đảm bảo nhận được mức chia lợi nhuận tối thiểu hàng năm. Meat Hà Nam đã thành lập một chi nhánh độc lập tên "Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01" ("Meat HN CN01") để thực hiện BCC này. Các chính sách hoạt động và tài chính của BCC này được kiểm soát bởi bên liên quan. Do đó, thông tin tài chính của Meat HN CN01 không bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Meat Hà Nam và 3F VIỆT đã ký kết BCC để hợp tác sản xuất các sản phẩm từ thịt gà trong thời hạn 10 năm. Theo đó, Meat Hà Nam sẽ đóng góp vào BCC quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng liên quan. 3F VIỆT sẽ đóng góp vào BCC tiền cho mục đích chi tiêu vốn và vốn lưu động. Meat Hà Nam và 3F VIỆT sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong BCC. Meat Hà Nam được đảm bảo nhận được mức chia lợi nhuận tối thiểu hàng năm. Meat Hà Nam đã thành lập một chi nhánh độc lập tên "Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02" ("Meat HN CN02") để thực hiện BCC này. Các chính sách hoạt động và tài chính của BCC này được kiểm soát bởi 3F VIỆT, cũng là công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty. Do đó, thông tin tài chính của Meat HN CN02 được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.215 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi khoản lãi phát sinh trong giai đoạn trước ngày mua chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ heo giống	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (bao gồm chi phí san lấp mặt bằng). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia từ BCC, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Trong tháng 12 năm 2021, Công ty đã chuyển giao mảng kinh doanh thức ăn chăn nuôi được nắm giữ thông qua khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MNS Feed ("MNS Feed") và các công ty con cho một bên thứ ba. Do đó, thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm thông tin tài chính của MNS Feed và các công ty con không thể so sánh với số liệu của kỳ hiện tại.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị biến động theo mùa.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Ngoại trừ việc thành lập các chi nhánh độc lập liên quan đến BCC như được mô tả trong Thuyết minh 1(d), không có thay đổi nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	**Hoạt động**
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt.
▪ Thức ăn chăn nuôi (*)	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

(*) Bộ phận thức ăn chăn nuôi đã được chuyển giao vào ngày 1 tháng 12 năm 2021.

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại		Thịt		Thức ăn chăn nuôi		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	810.766.452.080	866.002.400.232	1.130.261.875.186	1.193.485.441.242	-	8.172.360.604.919	-	-	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393
Doanh thu giữa các bộ phận	488.225.834.383	521.824.072.198	38.885.000	-	-	194.430.919.934	(488.264.719.383)	(716.254.992.132)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.298.992.286.463	1.387.826.472.430	1.130.300.760.186	1.193.485.441.242	-	8.366.791.524.853	(488.264.719.383)	(716.254.992.132)	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393
Kết quả kinh doanh của bộ phận	23.457.025.730	305.487.851.565	(274.633.257.116)	(300.138.303.431)	-	473.352.999.681	-	3.071.648.028	(251.176.231.386)	481.774.195.843
Doanh thu/(chi phí) tài chính không phân bổ thuần									284.426.634.125	(186.620.212.349
Kết quả từ hoạt động kinh doanh									33.250.402.739	295.153.983.494
Thu nhập khác									5.230.524.876	86.630.458.321
Chi phí khác									(7.669.519.711)	(11.266.766.715
Phần lãi trong công ty liên kết									-	147.480.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp									2.574.584.808	(82.343.065.638
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp									33.385.992.712	288.322.089.891

	Trang trại		Thịt		Thức ăn chăn nuôi		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản bộ phận	2.968.409.811.833	3.125.374.724.087	4.197.011.971.459	3.140.832.585.382	-	-	-	-	7.165.421.783.292	6.266.207.309.469
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000	-	-	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản không phân bổ									3.122.371.307.623	3.469.328.546.132
Tổng tài sản									12.423.283.262.915	11.871.026.027.601
Nợ phải trả bộ phận	1.193.001.201.147	1.190.201.196.358	3.761.896.016.484	3.002.280.716.971	-	-	-	-	4.954.897.217.631	4.192.481.913.329
Nợ phải trả không phân bổ									1.683.840.720.552	1.927.384.782.252
Tổng nợ phải trả									6.638.737.938.183	6.119.866.695.581

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi tiêu vốn	16.158.012.809	18.520.058.955	395.013.219.056	236.614.867.707	-	25.935.971.214	-	-	411.171.231.865	281.070.897.876
Khấu hao và phân bổ	41.466.026.557	25.555.190.986	112.218.752.310	106.595.058.983	-	251.618.271.276	-	-	153.684.778.867	383.768.521.245

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	304.359.672	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	103.902.096.772	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	142.198.393	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	246.000.000.000	68.000.000.000
	350.348.654.837	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	230.980.043.550	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	3.050.000.000	50.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022			1/1/2022		
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	1.300.000	130.750.728.550	-	2.561.650	256.165.829.261	-
Trái phiếu phát hành bởi Công ty TNHH MTV Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, một bên liên quan	1.000.000	100.229.315.000	-	-	-	-
		230.980.043.550	-		256.165.829.261	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm là 4,4% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3,5% một năm).

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	30/6/2022 và 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ.

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	130.251.393.068	169.306.582.251
Các khách hàng khác	81.556.589.134	77.605.924.746
	211.807.982.202	246.912.506.997

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 3.308 triệu VND (1/1/2022: 1.328 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	23.012.790	210.311.602
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	130.251.393.068	169.306.582.251
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	7.160.729.394	11.161.744.031
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	186.326.220	831.365.981
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	26.314.560	698.502.400

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 57.126 triệu VND (1/1/2022: 126.486 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	6,5%	2022	-	2.662.750.000.000
Bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	6,5%	2023	3.028.150.000.000	-
			3.028.150.000.000	2.662.750.000.000

Các khoản cho vay này không có đảm bảo.

13. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc ngắn hạn	8.475.273.681	6.910.989.661
Chi trả hộ cho Meat HN CN01, một bên liên quan	4.218.066.067	-
Lãi phải thu từ khoản cho vay với và trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	-	25.639.305.460
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.028.251.552	35.345.387
Tạm ứng cho nhân viên	910.468.627	754.072.118
Phải thu lợi nhuận được chia từ BCC – Meat HN CN01	1.233.333.336	-
Phải thu khác	14.583.126.893	18.092.623.626
	30.448.520.156	51.432.336.252

Khoản chi trả hộ cho một bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	32.648.683.664	31.662.892.232

14. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	31.872.755.615	92.114.531.528
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.773.683.896
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(660.739.224)	(9.272.868.522)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(125.070.956)	-
Số dư cuối kỳ	31.086.945.435	85.615.346.902

15. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.261.231.276	-	1.301.575.349	-
Nguyên vật liệu	113.036.562.619	-	127.439.593.628	-
Công cụ và dụng cụ	45.045.474.680	-	42.473.669.962	-
Sản phẩm dở dang	390.942.638.757	(1.468.631.368)	403.296.782.173	(23.862.625.670)
Thành phẩm	46.038.899.229	(13.676.592.321)	44.490.974.457	(15.840.752.381)
Hàng hóa	1.088.504.596	-	549.074.166	-
	597.413.311.157	(15.145.223.689)	619.551.669.735	(39.703.378.051)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 32.065 triệu VND (1/1/2022: 125.859 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.584.000.844	4.891.055.830
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(28.142.155.206)	(2.312.118.965)
Số dư cuối kỳ	15.145.223.689	30.188.736.032

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Heo giống VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Tăng trong kỳ	1.269.198.448	8.977.908.490	2.249.808.082	-	-	12.496.915.020
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	302.713.280.169	163.033.572.710	3.771.304.000	-	-	469.518.156.879
Thanh lý và xóa sổ	-	(39.681.509.687)	(1.838.497.000)	(81.801.818)	(1.148.506.325)	(42.750.314.830)
Số dư cuối kỳ	3.014.377.465.538	1.458.835.085.124	78.654.964.230	32.465.054.377	1.861.726.603	4.586.194.295.872
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Khấu hao trong kỳ	64.927.719.604	51.507.917.571	4.379.703.630	3.148.714.352	275.450.912	124.239.506.069
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.062.052.812)	(383.020.204)	(39.538.683)	(274.408.744)	(5.759.020.443)
Số dư cuối kỳ	304.770.800.643	231.206.233.010	19.841.121.509	15.062.785.351	587.695.600	571.468.636.113
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316
Số dư cuối kỳ	2.709.606.664.895	1.227.628.852.114	58.813.842.721	17.402.269.026	1.274.031.003	4.014.725.659.759

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 2.430 triệu VND (1/1/2022: 2.430 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.526.471 triệu VND (1/1/2022: 3.619.323 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Tăng trong kỳ	106.503.249.152	6.528.233.884	990.155.360	114.021.638.396
Giảm trong kỳ	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
Số dư cuối kỳ	306.700.021.340	27.479.090.223	3.218.698.829	337.397.810.392
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong kỳ	8.137.512.688	8.257.422.843	1.258.380.266	17.653.315.797
Giảm trong kỳ	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
Số dư cuối kỳ	29.159.087.865	12.157.866.948	1.816.306.657	43.133.261.470
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối kỳ	277.540.933.475	15.321.223.275	1.402.392.172	294.264.548.922

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 27).

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	-	220.000.000
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	4.339.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.486.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong kỳ	-	500.259.076	11.099.001.216	3.839.914.902	15.439.175.194
Số dư cuối kỳ	-	2.922.972.060	35.146.837.179	12.159.730.522	50.229.539.761
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.416.551.979	164.635.184.661	110.717.546.323	289.256.782.963

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12.671 triệu VND (1/1/2022: 12.700 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Số dư đầu kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng trong kỳ	435.027.718.178	151.159.508.353
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(469.518.156.879)	(154.419.623.920)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(24.959.080.262)	(16.725.842.910)
Thanh lý và xóa sổ	(135.704.175.151)	-
Số dư cuối kỳ	248.570.541.235	161.988.779.504

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Nhà cửa và vật kiến trúc	236.968.553.398	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	322.937.122	185.863.234.531
Khác	11.279.050.715	8.398.154.550
	248.570.541.235	443.724.235.349

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 52.187 triệu VND (1/1/2022: 58.437 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

20. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Gà giống	89.308.414.157	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	5.086.254.335	8.041.711.470
Phí bảo hiểm trả trước	535.915.783	716.557.081
Thuê hoạt động trả trước	798.229.408	439.512.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.442.843.602	5.211.408.760
	100.171.657.285	105.492.541.494

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, gà giống với giá trị ghi sổ là 15.665 triệu VND (1/1/2022: 10.360 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng trong kỳ	932.727.273	3.416.905.453	-	5.263.755.162	9.613.387.888
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	-	24.044.496.262	-	24.959.080.262
Phân bổ trong kỳ	(6.179.614.048)	(6.844.841.572)	(10.548.809.287)	(13.578.229.511)	(37.151.494.418)
Thanh lý và xóa sổ	-	(689.014.501)	(8.616.800.375)	-	(9.305.814.876)
Số dư cuối kỳ	481.735.040.901	11.457.423.868	40.621.522.811	31.396.237.020	565.210.224.600

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 480.495 triệu VND (1/1/2022: 486.440 triệu VND), heo giống với giá trị ghi sổ là 40.622 triệu VND (1/1/2022: 35.743 triệu VND) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 1.256 triệu VND (1/1/2022: không), được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗ chưa thực hiện	159.005.105	91.220.446
Chi phí phải trả và dự phòng	-	28.300.000
Lỗ tính thuế mang sang	4.166.211.131	4.166.211.131
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.325.216.236	4.285.731.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(41.302.909.647)	(43.543.747.064)
Tài sản cố định hữu hình	(1.446.307.121)	(1.712.269.853)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(340.226.706.365)	(342.733.506.514)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(335.901.490.129)	(338.447.774.937)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2022 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	30/6/2022 VND
Lỗ chưa thực hiện	91.220.446	67.784.659	159.005.105
Chi phí phải trả và dự phòng	28.300.000	(28.300.000)	-
Lỗ tính thuế mang sang	4.166.211.131	-	4.166.211.131
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	-	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(43.543.747.064)	2.240.837.417	(41.302.909.647)
Tài sản cố định hữu hình	(1.712.269.853)	265.962.732	(1.446.307.121)
	(338.447.774.937)	2.546.284.808	(335.901.490.129)

22. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.690.205.106
Phân bổ trong kỳ	7.241.633.124
Số dư cuối kỳ	22.931.838.230
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	129.142.457.411
Số dư cuối kỳ	121.900.824.287

23. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH De Hues	124.486.777.922	182.072.972.305
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	101.931.799.490	18.552.639.416
Các nhà cung cấp khác	325.944.220.152	349.663.676.521
	552.362.797.564	550.289.288.242

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	4.157.965.862	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.210.070.932	14.339.825.659
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	654.019.013	1.528.989.422
Công ty Cổ phần Masan JinJu	296.809.745	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	5.090.710	70.571.020

Các khoản phải trả cho các các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

24. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	81.037.144.663	(916.496.473)	(80.365.665.208)	5.997.655
Thuế xuất nhập khẩu	-	434.777.198	(434.777.198)	5.515.609	5.515.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	(28.300.000)	(353.137.865)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	22.059.262.887	(22.952.479.172)	(695.521.373)	2.732.201.035
Các loại thuế khác	-	98.343.156	(98.343.156)	-	-
	4.953.391.231	103.601.227.904	(24.755.233.864)	(81.055.670.972)	2.743.714.299

25. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công trình xây dựng	78.610.588.251	63.027.697.023
Chi phí lãi vay	76.453.613.279	78.099.097.786
Thưởng thành tích và lương tháng 13	41.637.804.381	41.559.112.000
Hỗ trợ thương mại và chiết khấu thương mại	28.482.526.773	22.299.121.050
Phí quản lý và công nghệ thông tin	13.218.585.169	-
Chi phí vận chuyển	4.357.754.273	4.244.461.538
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.775.237.898	8.311.770.320
Chi phí khác	69.960.431.019	35.448.591.387
	316.496.541.043	252.989.851.104

26. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Thu nhập phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	550.000.000.000	-
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên	8.866.969.089	-
Cổ tức phải trả	733.930.575	869.949.675
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	4.152.524.391	2.823.321.671
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	730.930.000	772.930.000
Phải trả khác	3.343.365.020	3.328.549.331
	567.827.719.075	7.794.750.677

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lợi nhuận nhận trước từ BCC	52.200.000.000	-
Đặt cọc dài hạn nhận được	5.853.500.000	5.968.500.000
	58.053.500.000	5.968.500.000

27. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052	1.306.105.765.648	(1.546.073.245.668)	845.856.014.032
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324	440.681.294.471	(380.333.527.718)	656.862.519.077
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617	16.925.469.007	(15.628.711.289)	13.330.969.335
	1.694.372.457.993	1.763.712.529.126	(1.942.035.484.675)	1.516.049.502.444

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	5,4% - 6,0%	75.362.960.985	47.976.155.500
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,2% - 7,8%	770.493.053.047	1.037.847.338.552
			845.856.014.032	1.085.823.494.052

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
▪ Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 10)	3.307.831.351	1.327.777.439
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16)	2.193.832.957	2.275.836.983
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 18)	12.487.500.000	12.487.500.000
▪ Gà giống (Thuyết minh 20)	15.665.249.419	10.359.672.408

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ lần lượt là 232.520 triệu VND (1/1/2022: 206.141 triệu VND) và 600.928 triệu VND (1/1/2022: 802.406 triệu VND) được bảo lãnh bởi Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Vay dài hạn (i)	1.589.110.924.467	1.673.701.311.107
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	295.478.298.876	210.230.037.500
	3.854.807.898.374	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(670.193.488.412)	(608.548.963.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	**Lãi suất năm**	**Năm đáo hạn**	**30/6/2022 VND**	**1/1/2022 VND**
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1	VND	8,33% - 8,6%	2022-2026	1.219.895.165.445	767.647.285.248
Khoản vay 2	VND	10,5% - 10,8%	2022-2023	330.000.000.000	464.000.000.000
Khoản vay 3	VND	7,55% - 7,8%	2026	12.571.116.027	12.954.116.026
Khoản vay 4	VND	9,6% - 11,0%	2023	11.844.642.995	11.844.642.995
Khoản vay 5	VND	3,85%	2023	9.700.000.000	15.700.000.000
Khoản vay 6	VND	8,00%	2028	5.100.000.000	5.700.000.000
Khoản vay 7	VND	7,70%	2022-2024	-	395.855.266.838
				1.589.110.924.467	1.673.701.311.107

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16)	3.524.277.342.712	3.619.323.365.072
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 18)	183.872.810	212.160.938
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 19)	52.187.304.680	58.437.033.657
▪ Chi phí trả trước (Thuyết minh 20)	522.372.880.445	522.182.768.810

Khoản vay ngân hàng 1 cũng được bảo lãnh bởi một bên liên quan.

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(29.761.324.969)	(33.332.683.963)
	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng gần nhất của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có đảm bảo.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(10.205.882.352)
Số dư cuối kỳ	29.761.324.969	3.284.313.734

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2022		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	40.669.783.320	27.338.813.985	13.330.969.335
Trong vòng 2 đến 5 năm	153.940.617.511	96.454.430.861	57.486.186.650
Sau 5 năm	326.129.764.049	101.468.621.158	224.661.142.891
	520.740.164.880	225.261.866.004	295.478.298.876

	1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	32.552.765.755	20.518.554.138	12.034.211.617
Trong vòng 2 đến 5 năm	114.735.861.051	71.482.191.705	43.253.669.346
Sau 5 năm	225.619.584.420	70.677.427.883	154.942.156.537
	372.908.211.226	162.678.173.726	210.230.037.500

28. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	6.357.265.904

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	289.552.799.532	(1.230.709.641)	288.322.089.891
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	692.913.777.544	2.847.961.978.158	8.751.536.240.851
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	91.298.047.215	(57.912.054.503)	33.385.992.712
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	223.176.650.695	172.479.188.888	5.784.545.324.732

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2022	**1/1/2022**
	VND	**VND**
Trong vòng 1 năm	55.402.024.257	47.513.680.588
Trong vòng 2 đến 5 năm	97.783.691.457	98.667.934.650
Trên 5 năm	110.599.513.333	112.846.310.000
	263.785.229.047	259.027.925.238

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		**1/1/2022**	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	5.204	118.457.006	18.086	409.656.959

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	225.368.402.061	-
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	140.191.409.503	279.888.672.626
	365.559.811.564	279.888.672.626

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	1.948.683.678.409	10.705.342.372.641
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.582.297.592	471.198.379.727
▪ Hàng bán bị trả lại	2.073.053.551	2.274.546.521
▪ Giảm giá hàng bán	-	21.000.000
	7.655.351.143	473.493.926.248
Doanh thu thuần	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	1.855.017.202.547	8.920.263.435.638
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.558.154.362)	2.578.936.865
	1.830.459.048.185	8.922.842.372.503

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	363.636.363.636	-
Thu nhập lãi	104.827.124.010	63.889.098.409
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	5.695.403.417	684.950.000
Lợi nhuận được chia từ BCC	3.033.333.336	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	739.809.525	3.543.330.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.128.246	6.814.285
Thu nhập cổ tức	-	425.400.000
Thu nhập khác	-	20.311.583
	477.933.162.170	68.569.905.257

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	187.816.239.638	210.890.936.685
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	10.205.882.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.811.330	941.169.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	186.914.787
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.515.220.000)
Chi phí khác	1.810.118.083	34.480.434.433
	193.506.528.045	255.190.117.606

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Chi phí vận chuyển	69.677.066.852	104.155.547.894
Chi phí nhân viên	51.308.586.541	159.048.206.572
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.676.567.293	76.064.082.269
Chi phí khấu hao	8.614.360.865	12.674.660.277
Chi phí thuê hoạt động	7.588.494.289	14.632.357.280
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.447.411.125	7.045.011.622
Chi phí khác	35.232.115.322	72.821.517.463
	198.544.602.287	446.441.383.377

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	90.658.180.291	125.617.289.504
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.577.208.162	30.568.146.195
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	11.717.509.338	131.350.288.344
Chi phí thuê hoạt động	6.479.873.587	12.051.912.010
Dụng cụ văn phòng	2.341.310.970	4.413.733.626
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(660.739.224)	(6.499.184.626)
Chi phí khác	37.087.565.056	83.288.309.617
	163.200.908.180	380.790.494.670

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Xóa sổ các khoản phải trả người bán	-	84.487.011.653
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	146.456.607
Thu nhập khác	5.230.524.876	1.996.990.061
	5.230.524.876	86.630.458.321

39. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chí phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn tạm ngưng sử dụng	-	7.788.290.550
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	905.035.081	2.359.358.223
Tiền phạt	4.237.736.356	119.623.525
Chi phí khác	2.526.748.274	999.494.417
	7.669.519.711	11.266.766.715

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	90.728.133.866
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(28.300.000)	(1.813.055.954)
	(28.300.000)	88.915.077.912
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.546.284.808)	(5.928.022.998)
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	-	(134.857.803)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(509.131.473)
	(2.546.284.808)	(6.572.012.274)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.574.584.808)	82.343.065.638

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.811.407.904	370.665.155.529
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.162.281.581	74.133.031.106
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(26.632.775.535)	(65.882.012.779)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.345.747.068	2.666.587.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	38.303.288.996	73.682.632.272
Lỗ tính thuế được sử dụng	(21.724.826.918)	-
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(28.300.000)	(1.813.055.954)
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	-	(29.496.086)
Thu nhập không chịu thuế	-	(63.810.000)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	293.179.127
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(509.131.473)
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	-	(134.857.803)
	(2.574.584.808)	82.343.065.638

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể có ảnh hưởng đáng kể.

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ là 91.298 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 289.553 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 326.988.447 cổ phiếu trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 326.714.847 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	91.298.047.215	289.552.799.532

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.988.447	326.714.847

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	150.000.000.000
Thu nhập lãi	96.965.097.036	2.294.456.834
Bán hàng hóa	1.370.689.132	1.284.488.034
Công ty liên kết (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	-	4.432.741.120
Thu nhập cổ tức	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng hóa	-	35.936.853.677
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	12.318.387.848	22.611.334.173
Chi phí thuê	2.210.701.649	-
Mua hàng hóa	1.455.506.393	822.638.104
Bán hàng hóa	32.278.205	43.821.202
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Bán hàng hóa	40.053.991.384	29.306.363.401
Mua hàng hóa	378.174.289	338.120.795
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	161.372.550.562	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.258.160.841	-
Mua hàng hóa	22.767.162.256	-
Lợi nhuận được chia từ BCC	3.033.333.336	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	1.321.743.178	7.051.822.383
Mua hàng hóa	841.052.090	1.967.684.217

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	814.761.560	1.689.546.415
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng hóa	-	576.777
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	-	1.063.835.560
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	-	260.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	8.109.863.012
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce		
Mua chứng khoán kinh doanh	318.566.584.115	-
Bán chứng khoán kinh doanh	565.569.782.326	-
Bán hàng hóa	612.319.501.471	578.857.539.106
Mua hàng hóa	1.704.167.618	1.673.934.438
Thanh lý tài sản cố định	13.505.557	-
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	12.891.190	86.709.263
Công ty TNHH Đầu tư Zenith		
Cho vay	200.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	200.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	19.178.082	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho cán bộ quản lý chủ chốt (*)	4.049.707.000	20.363.351.986

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 năm 2021.

43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	198.064.854.763	230.852.260.564

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*